

Bản án số: 11/2019/HNGĐ-PT

Ngày: 26/6/2019

V/v tranh chấp ly hôn,
chia tài sản chung, nợ chung

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH THUẬN**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Quân

Các Thẩm phán:

Bà: Nguyễn Thị Lan

Bà: Trần Thị Ánh Tuyết

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị My Ny - Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân tỉnh Bình Thuận.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Thuận: Bà Ngô Thị Thu Thủy- Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 26 tháng 6 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Thuận xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 09/2019/TLPT- HNGĐ ngày 18 tháng 3 năm 2019 về việc: “Tranh chấp ly hôn, chia tài sản chung, nợ chung”.

Do bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 02/2019/ HNGĐ-ST ngày 16 tháng 01 năm 2019 của Toà án nhân dân thành phố Phan Thiết bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 09/2019/QĐ-PT ngày 14 tháng 6 năm 2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Tuyết H – Sinh năm 1964.

Địa chỉ: Số 134 TP, phường PT, TP. PT, BT.

Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: bà Trần Thị Kim H, sinh năm 1974.

Địa chỉ: Tầng A, tòa nhà PS, 34a PNT, phường 6, quận X, TP. HCM

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Đức L - Sinh năm: 1963.

Địa chỉ: Khu phố 3, phường HT, TP. PT, tỉnh BT

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

- Ông Nguyễn Đức T- sinh năm: 1937.

- Bà Trần Thị B- sinh năm 1942.

Cùng địa chỉ: Khu phố 3, phường HT, TP. PT, tỉnh BT

- Ông Nguyễn Đức Tr, sinh năm 1973.

-bà Nguyễn Thị Thúy V, sinh năm 1987.

Cùng địa chỉ: Khu phố 4, phường HT, PT, tỉnh BT.

- Bà Nguyễn Đức Hạnh Ch, sinh năm 1989.

Địa chỉ: Khu phố 8, phường PT, TP. PT, tỉnh BT.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Đức Hạnh Ch: Bà Trần Thị Kim H, sinh năm 1974; Địa chỉ: Tầng A, tòa nhà PS, 34a PNT, phường 6, quận X, TP. HCM

- Ông Nguyễn Đức V, sinh năm 1964.

- Bà Đỗ Thị Hiếu Ngh, sinh năm 1964.

Cùng địa chỉ: Thôn TA, xã TN, thành phố PT, tỉnh BT.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Nguyên đơn, bà Nguyễn Thị Tuyết H trình bày:

- *Về quan hệ hôn nhân:* Bà và ông Nguyễn Đức L là vợ chồng, đăng ký kết hôn theo giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 07/1989, Quyền số 01/1989, ngày 21/4/1989 của UBND xã HT, thành phố PT.

Vợ chồng bà và ông L chung sống đến tháng 8/2015 thì phát sinh mâu thuẫn, bà đã sống ly thân với ông L từ tháng 8/2015 đến nay; bà xác định mâu thuẫn vợ chồng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, do vậy bà đề nghị Tòa án xem xét giải quyết cho bà ly hôn với ông Nguyễn Đức L.

- *Về con chung:* Vợ chồng ông bà có 01 con chung tên Nguyễn Đức Hạnh Ch (nữ), sinh ngày 20/11/1989, hiện đã thành niên và có khả năng lao động nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

-*Về tài sản chung:* Xác định các tài sản sau đây là tài sản chung của vợ chồng và yêu cầu Tòa án giải quyết chia đôi, bà và ông L mỗi người sở hữu ½ tài sản, cụ thể như sau:

[1]. Thửa đất số 01, tờ bản đồ số 2/2013 thuộc Thôn TA, xã TN, Tp. PT, tỉnh BT, loại đất trồng cây hàng năm có diện tích 1.000 m², đã được UBND thành phố PT cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BL 326778 ngày 03/5/2013, cho ông Nguyễn Đức Tr.

Bà H khai về nguồn gốc thửa đất: do ông Tr bán cho vợ chồng ông Lê Thanh Th và bà Lâm Ngọc L (địa chỉ số nhà 84 LHP, Tp. PT vào năm 2006, khi bán thửa đất này chưa có sổ, nên hai bên chỉ mua bán bằng giấy viết tay. Năm 2008, ông bà Th, L bán lại thửa đất này cho ông bà H, Lợi với giá 40 triệu đồng. Do hai bên quen biết nhau, giấy tờ đất lại đang đứng tên ông Tr là em ruột ông L, ông bà H Lợi tin tưởng nên chưa làm thủ tục sang tên. Hiện giấy tờ thửa đất vẫn đứng tên ông Tr. Các giấy tờ mua bán đất bằng giấy viết tay, hiện bà H không còn giữ.

Về giá trị thửa đất: bà H đưa ra giá 150.000.000đ, bà H yêu cầu chia đôi thửa đất, bà yêu cầu Tòa án chia cho bà $\frac{1}{2}$ trị giá thửa đất tương ứng với 75 triệu đồng, bà yêu cầu sở hữu trị giá thành tiền của $\frac{1}{2}$ thửa đất, không yêu cầu sở hữu vật.

Về phần cây keo lá tràm đang trồng trên đất theo bà H khai là do vợ chồng bà đầu tư tiền mua cây giống về trồng, bà không yêu cầu Tòa án chia số cây keo lá tràm trên đất.

[2]. Diện tích đất 2.000 m² trong diện tích 20.850 m² tại thửa số 100, tờ bản đồ PAM thuộc xã TN, Tp. PT, tỉnh BT theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AC 058230 do UBND thành phố PT cấp ngày 27/4/2005 cho ông Nguyễn Đức T.

Về nguồn gốc lô đất 2.000 m²: là do cha mẹ chồng bà là ông Nguyễn Đức T và bà Trần Thị B đã cho và chia phần cho ông bà H Lợi và tất cả những người con khác trong gia đình từ năm 2009, trong một lần đám giỗ. Ông T và các con có lập biên bản họp gia đình về việc chia đất. Biên bản tặng cho được giao cho ông Nguyễn Cảnh Th là anh đầu trong gia đình giữ, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giao cho ông L và bà H cất giữ. Lô đất 2.000 m² được chia trong nội bộ gia đình nên từ đó đến nay chưa ai tách sổ riêng. Sau khi được cho bà H đã chi tiền cho ông L để phụ cùng các anh em trong gia đình làm đường đi, làm điện nước và trồng cây cũng như tiền phân bón cây.

Về giá trị thửa đất: bà H xác định giá trị lô đất là 50.000.000đ, bà H yêu cầu chia đôi thửa đất, bà yêu cầu Tòa án chia cho bà $\frac{1}{2}$ trị giá thửa đất (1.000 m²) tương ứng với 25 triệu đồng, bà yêu cầu sở hữu trị giá thành tiền của $\frac{1}{2}$ thửa đất, không yêu cầu sở hữu vật.

[3]. Số tiền 275.000.000 đ (hai trăm bảy mươi lăm triệu đồng): Tiền gốc và tiền lãi cho ông Nguyễn Quốc Ph – chủ DNTN HK cầm cố chiếc xe Ford. Tiền này do ông L giữ, bà H yêu cầu chia đôi, ông L phải trả lại cho bà H là 137.500.000đ.

[4]. Thửa đất số 01, tờ bản đồ số 12/2013 thuộc Thôn TA, xã TN, Tp. PT, tỉnh BT: loại đất trồng cây hàng năm, có diện tích 9.599,4 m², đã được UBND thành phố PT cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BL 377154 ngày 17/5/2013 cho ông Nguyễn Đức L.

Về nguồn gốc tài sản: Bà H trình bày thửa đất này có nguồn gốc từ ông Nguyễn Đức V (em ruột ông L), đã bán cho ông Lê Thanh Th và bà Lâm Ngọc L từ năm 2006 bằng giấy viết tay, vì thời điểm này thửa đất trên ông V chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đến năm 2008, ông bà T, L đã bán lại thửa đất 9.599,4 m² trên cho bà H và ông L với giá 400.000.000 (bốn trăm triệu) đồng, các bên có làm giấy biên nhận tiền và giao sổ tên ông V cho ông bà H Lợi tự sang tên. Để ông V đi làm thủ tục sang tên, ông bà H, L phải trả cho ông V số tiền 30 triệu đồng. Để tránh việc nộp thuế trước bạ đối với ông L và tránh nộp thuế thu nhập cá nhân đối với ông V, nên ông L và ông V đã làm thủ tục nhận quyền sử dụng đất do tặng cho thay vì làm hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Về nguồn gốc số tiền 400 triệu đồng để mua thửa đất 9.599,4 m²: Năm 2007 ông bà H, L đã bán thửa đất 14.000 m² ngay bên cạnh thửa đất 9.599,4 m² với giá 700.000.000 đồng cho ông Nguyễn Văn Nh, sinh năm 1962, cư

ngụ tại NB, Tp. HCM, sau đó lấy 400 triệu để mua Thửa đất 9.599,4 m² của ông bà T, L.

Về giá trị thửa đất: bà H đưa ra giá 1.500.000.000đ, bà H yêu cầu chia đôi thửa đất, bà yêu cầu Tòa án chia cho bà $\frac{1}{2}$ trị giá thửa đất tương ứng với 750 triệu đồng, bà yêu cầu sở hữu trị giá thành tiền của $\frac{1}{2}$ thửa đất, không yêu cầu sở hữu vật.

[5]. 01 xe ô tô 7 chỗ nhãn hiệu Toyota Innova: biển kiểm soát 86A-00449, ông L đứng tên giấy đăng ký và đang sử dụng xe; Về giá trị xe bà H xác định là: 550.000.000đ, bà H yêu cầu chia đôi giá trị xe, bà đề nghị ông L phải giao lại cho bà $\frac{1}{2}$ trị giá xe thành tiền là 275 triệu đồng;

[6]. Phần vật dụng sinh hoạt trong gia đình: bà H rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với phần tài sản là vật dụng trong gia đình, đã yêu cầu chia tại đơn khởi kiện bổ sung đề ngày 21/8/2017, bà H không yêu cầu Tòa án giải quyết về phần vật dụng trong gia đình, các bên sẽ tự thỏa thuận.

[7]. Ngoài ra bà H cũng khai thống nhất với ông Nguyễn Đức L xác định Nhà và đất tại số 134 TP, tại phường PT, Tp. PT, tỉnh BT (nhà 134 TP) thuộc thửa đất số 340, tờ bản đồ số 27 theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 460102 (số cũ 3287) ngày 24/12/2002, cập nhật ngày 02/01/2004 do bà H đứng tên. Bà H thống nhất xác định giá trị nhà và đất là 2,5 tỷ đồng, không yêu cầu thẩm định lại giá trị tài sản. Bà H cũng yêu cầu Tòa án chia đôi căn nhà này, bà H yêu cầu được sở hữu hiện vật căn nhà và hoàn lại trị giá thành tiền $\frac{1}{2}$ căn nhà cho ông L là 1.250.000.000đ.

- *Về phần nợ chung*: bà H xác nhận vợ chồng bà có nợ cha mẹ chồng là ông Nguyễn Đức T và bà Trần Thị B số tiền gốc là 150 triệu đồng; bà H yêu cầu Tòa án giải quyết chia đôi số nợ chung này, bà H sẽ chịu trách nhiệm trả cho ông T, bà B 75 triệu đồng, ông L chịu trách nhiệm trả 75 triệu đồng. Về số tiền lãi bà đồng ý hoàn trả lại cho ông L $\frac{1}{2}$ khoản tiền lãi hàng tháng mà ông L đã trả cho ông T và bà B trong suốt thời gian vợ chồng sống ly thân từ tháng 8/2015 cho đến nay, tỷ lệ lãi suất tính theo lãi suất cơ bản của Ngân hàng nhà nước là 0,75%/tháng.

- *Về án phí*: bà H khai sẽ chịu án phí theo quy định pháp luật.

*** Bị đơn ông Nguyễn Đức L trình bày:**

- *Về quan hệ hôn nhân, con chung*: Thống nhất với trình bày của bà H.

- *Về tài sản chung*:

[1]. Thống nhất một phần yêu cầu của bà Nguyễn Thị Tuyết H về việc xác định trong các tài sản sau là tài sản chung vợ chồng gồm:

(1) Trị giá xe ô tô 7 chỗ nhãn hiệu Toyota Innova biển kiểm soát 86A-00449 là 550 triệu đồng, xe ô tô hiện ông L đã bán cho người khác với giá 550 triệu đồng và ông L đang giữ số tiền này, ông L đồng ý chia đôi cho bà H $\frac{1}{2}$ số tiền bán xe.

(2) Số tiền 250 triệu đồng tiền gốc và 25 triệu đồng tiền lãi do ông Nguyễn Quốc Ph – chủ DNTN HK cầm cố chiếc xe Ford, ông L đang giữ số tiền này và đồng chia đôi cho bà H $\frac{1}{2}$ số tiền.

(3) Nhà và đất tại số 134 TP, tại phường PT, Tp. PT, tỉnh BT: thuộc thửa đất số 340, tờ bản đồ số 27 theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 460102 (số cũ 3287) ngày 24/12/2002, cập nhật ngày 02/01/2004 do bà H đứng tên.

Về giá trị nhà và đất ông L thống nhất với bà H vẫn giữ nguyên giá trị nhà và đất thể hiện tại biên bản xem xét thẩm định là 2,5 tỷ đồng, không yêu cầu thẩm định lại giá trị tài sản. Ông L yêu cầu Tòa án xem xét chia đôi giá trị nhà và đất, ông yêu cầu được sở hữu hiện vật là nhà và đất, ông sẽ hoàn tiền trị giá $\frac{1}{2}$ căn nhà cho bà H là 1.250.000.000đ;

[2]. Đối với các tài sản còn lại bà H đã xác định là tài sản chung vợ chồng và yêu cầu Tòa án giải quyết chia đôi, ông Nguyễn Đức L không đồng ý và xác định đó không phải là tài sản chung vợ chồng, cụ thể gồm:

(1). Thửa đất số 01, tờ bản đồ số 2/2013 tại Thôn TA, xã TN, Tp. PT, tỉnh BT, đất trồng cây hàng năm có diện tích 1.000 m², đã được UBND thành phố PT cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BL 326778 ngày 03/5/2013 cho ông Nguyễn Đức Tr: ông L xác định thửa đất này là của ông Tr em trai của ông, sở dĩ vợ chồng ông L giữ giấy tờ chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Tr là do ông Tr nhờ ông L làm thủ tục gia hạn thời gian sử dụng đất giúp cho ông Tr, ông L chưa làm thì vợ chồng xảy ra mâu thuẫn, bà H hiện đang giữ giấy tờ chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Tr.

(2). Diện tích đất 2.000 m² trong diện tích 20.850 m² tại thửa số 100, tờ bản đồ PAM thuộc xã TN, Tp. PT, tỉnh BT: theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AC 058230 do UBND thành phố PT cấp ngày 27/4/2005 cho ông Nguyễn Đức T đứng tên: Ông L xác định cha mẹ ông chưa khi nào cho vợ chồng ông diện đất này, việc bà H trình bày là hoàn toàn không đúng.

(3). Đối với thửa đất số 01, tờ bản đồ số 12/2013 thuộc Thôn TA, xã TN, Tp. PT, tỉnh BT: loại đất trồng cây hàng năm, có diện tích 9.599,4 m², đã được UBND thành phố PT cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BL 377154 ngày 17/5/2013 cho ông Nguyễn Đức L; Ông L xác định là tài sản riêng của ông do vợ chồng em ông là ông Nguyễn Đức V và bà Đỗ Thị Hiếu Ngh tặng cho riêng ông trong thời kỳ hôn nhân của ông và bà H, do không muốn nhập tài sản này vào tài sản chung vợ chồng nên ông đã thực hiện thủ tục xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chỉ một mình tên ông, ông xác định đây là tài sản riêng của ông không phải là tài sản chung vợ chồng.

[3]. Trong quá trình giải quyết, ông Nguyễn Đức L còn xác định các tài sản sau là tài sản chung vợ chồng và yêu cầu Tòa án giải quyết, nhưng tại phiên tòa ông L đã rút một phần yêu cầu phản tố với lý do để ông thu thập thêm chứng cứ và khởi kiện sau, cụ thể đối với các nội dung về tài sản sau:

(1). Nhà và đất tại số 132 TP, thành phố PT (sau đây gọi là nhà 132 TP): thuộc thửa đất số 348, tờ bản đồ số 27, loại đất ở đô thị có diện tích: 103,35 m², nhà cấp 3 có diện tích xây dựng 83,4 m², hiện UBND thành phố PT đã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và sở hữu nhà số CC797209 ngày 22/02/2016 cho chị Nguyễn Đức Hạnh Ch:

(2). Số tiền tiết kiệm 1,2 tỷ đồng gửi Ngân hàng Nông nghiệp chi nhánh NPT vào tháng 7/2015:

Theo ông Nguyễn Đức L trình bày: Số tiền này là một phần trong khoản tiền 2,3 tỷ đồng - tiền bán thửa đất M17 khu dân cư trung tâm thương mại BPT mà vợ chồng ông đã nhờ con gái là Nguyễn Đức Hạnh Ch đứng tên giúp. Thửa đất này là tài sản của vợ chồng ông, nhưng do lúc đó ông bà đã có hai căn nhà 132 TP và 134 TP, nếu vợ chồng ông đứng tên lô đất thì sau này khi bán lô đất trên sẽ phải chịu thuế thu nhập cao, nên vợ chồng ông mới để Hạnh Ch đứng tên giúp.

Tuy nhiên, bà Nguyễn Đức Hạnh Ch và bà Nguyễn Thị Tuyết H đều xác định đây là tiền vợ chồng bà đã cho con gái Hạnh Ch vào ngày 22/7/2015 nên đây không còn là tài sản chung vợ chồng.

(3). Vốn lưu động kinh doanh dịch vụ cầm đồ: theo ông L trình bày tại đơn phản tố là khoảng 1,2 tỷ đồng:

Theo ông L trình bày khoản tiền này gồm một phần tiền bán lô đất M17 khu dân cư trung tâm thương mại BPT và một số tiền mặt vốn kinh doanh dịch vụ cầm đồ của gia đình, tài sản này bà H là người cất giữ, lúc vợ chồng mâu thuẫn, ông L về nhà cha mẹ sống thì bà H vẫn giữ số tiền này để hoạt động kinh doanh cầm đồ.

Tại phiên tòa sơ thẩm, ông L trình bày có nhầm lẫn về số tiền yêu cầu, trong quá trình yêu cầu Tòa án giải quyết, ông xác định số tiền vốn kinh doanh bà H đang giữ là khoảng 900 triệu đồng chứ không phải 1,2 tỷ đồng, do trong số tiền 1,2 tỷ đồng ông yêu cầu lúc đầu ông đã có tính các khoản ông đã yêu cầu và bà H cũng có yêu cầu giải quyết đó là khoản tiền 100 triệu đồng trong sổ tiết kiệm tại Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn - Chi nhánh NPT do bà H đứng tên và khoản tiền 250 triệu đồng cho ông Nguyễn Quốc Ph vay (nhận cầm cố chiếc xe Ford).

Tuy nhiên bà H không công nhận có giữ số tiền này, bà trình bày vốn lưu động kinh doanh trong kết sổ chỉ có 31 triệu đồng tiền mặt chứ không phải 1,2 tỷ đồng, bà H chỉ đồng ý chia cho ông L ½ của số tiền 31 triệu đồng này mà thôi.

Tại phiên tòa sơ thẩm ông L đã rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với khoản tiền này, ông chỉ yêu cầu Tòa án xác định: số tiền 31 triệu đồng vốn lưu động kinh doanh mà bà H đã thừa nhận đang cầm giữ, là tài sản chung vợ chồng và yêu cầu Tòa buộc bà H phải chia cho ông ½ số tiền này tương ứng với số tiền 15.500.000đ. Khoản tiền vốn lưu động kinh doanh còn lại ngoài số tiền 31 triệu đồng ông sẽ khởi kiện sau khi có đủ tài liệu chứng cứ.

(4). Nhiều vàng bạc có giá trị lớn:

Ông L không yêu cầu Tòa án giải quyết nội dung này vì ông chưa có đủ tài liệu chứng cứ chứng minh, mặt khác bà H không thừa nhận có số tài sản này. Do vậy tại phiên tòa ông xác định sẽ khởi kiện sau khi có đủ chứng cứ.

[4]. Ông L còn yêu cầu xác định số tiền tiết kiệm 100.000.000đ (một trăm triệu đồng) do bà H đứng tên tại Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn - Chi nhánh NPT là tài sản chung vợ chồng, ông xác định bà H vẫn đang giữ số tiền này; Ông L đề nghị Tòa án giải quyết chia đôi số tiền này, bà H phải hoàn lại cho ông 50 triệu đồng.

[5]. Về việc bà H rút yêu cầu khởi kiện đối với nội dung chia một số tài sản vật dụng trong gia đình, ông L cũng thống nhất với bà H là các bên sẽ tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết, khi nào có tranh chấp, sẽ khởi kiện sau.

- *Về phần nợ chung*: ông L xác nhận vợ chồng ông L có nợ cha mẹ chồng là ông Nguyễn Đức T và bà Trần Thị B số tiền 150 triệu đồng và có trả lãi suất là 1.500.000đ/tháng. Sau khi vợ chồng mâu thuẫn, hàng tháng ông phải đứng ra trả khoản tiền lãi cho ông T, bà B, từ ngày 14/8/2015 cho đến ngày giải quyết vụ án 14/01/2019 ông đã trả lãi cho ông T và bà B với lãi suất 01%/tháng, nay ông yêu cầu bà H phải trả lại cho ông ½ số tiền lãi đã trả này, đồng thời ông đồng ý trả ½ số nợ gốc cho ông T và bà B.

- *Về án phí*: ông khai sẽ chịu án phí theo quy định pháp luật.

*** Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu cầu độc lập - bà Nguyễn Đức Hạnh Ch và người đại diện theo ủy quyền của bà Ch trình bày như sau:**

[1]. Đối với yêu cầu độc lập của bà Ch yêu cầu ông L trả lại khoản tiền 2,3 tỷ đồng tiền bán lô M17, khu TTTM BPT:

Bà Ch nhận chuyển nhượng thửa đất số 102, tờ bản đồ số 53, thuộc lô M17, khu TTTM BPT, tọa lạc tại phường XA, thành phố PT, tỉnh BT (sau đây gọi tắt là thửa đất) từ Công ty Cổ phần Đầu tư NBB - Chi nhánh tại BT (Công ty 577), với giá 1.075.750.000 đồng, theo Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số: 0921/HĐ-CNQSĐĐ, ký ngày 24/02/2010.

Ngày 16/6/2010, bà Ch đã được UBND thành phố PT cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đối với thửa đất này, theo Giấy chứng nhận số BB 585817, sổ vào sổ cấp GCN: CH02022.

Vì phải đi học xa nhà nên ngày 20/8/2010, bà Ch đã ủy quyền cho ông L để thay mặt bà chuyển nhượng thửa đất này cho người khác theo Hợp đồng ủy quyền có số công chứng 501, tại Phòng công chứng số 01 tỉnh Bình Thuận.

Ngày 25/9/2013, ông L đã thay mặt bà Ch chuyển nhượng toàn bộ thửa đất cho ông Trần Văn Q với số tiền ghi trong hợp đồng chuyển nhượng là 800 triệu đồng, nhưng số tiền thực tế mà ông L đã nhận là 2,3 tỷ đồng, việc này ông L đã thừa nhận trong quá trình giải quyết vụ án và số tiền này ông L chưa trả lại cho bà Ch.

Đến khoảng tháng 11/2015, bà Ch dự định mua nhà tại TP. HCM nên đã yêu cầu ông L trả lại số tiền 2,3 tỷ đồng, nhưng ông L hứa hết lần này đến lần khác và cho đến

nay vẫn chưa trả lại số tiền này cho bà Ch.

Nay bà Ch đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng theo quy định tại Khoản 5 Điều 584, Khoản 2 Điều 587 Bộ luật dân sự 2005 buộc ông L phải giao trả lại cho bà Ch toàn bộ số tiền 2,3 tỷ đồng này.

[2]. Đối với căn nhà số 132 TP, thành phố PT:

Do ông Nguyễn Đức L đã rút yêu cầu phản tố không yêu cầu Tòa án giải quyết đối với khối tài sản nhà và đất tại số 132, TP, PT nên người đại diện theo ủy quyền của bà Ch không có ý kiến yêu cầu gì thêm.

[3]. Về tài sản là số tiền 1,2 tỷ đồng theo sổ tiết kiệm số AB 00000155690 tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Chi nhánh NPT đứng tên bà Ch:

Ngày 22/7/2015, ông Nguyễn Đức L đã đến Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn chi nhánh NPT để rút tiền mặt và tặng cho bà Ch số tiền là 1,2 tỷ đồng (một tỷ hai trăm triệu đồng) để bà Ch làm vốn sau này. Tại thời điểm đó, bà Ch chưa có nhu cầu sử dụng số tiền trên nên đã gửi toàn bộ số tiền 1,2 tỷ đồng vào tài khoản tiết kiệm tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn chi nhánh NPT, sổ tiết kiệm số AB 00000155690. Số tiền này đã được bà Ch rút sử dụng vào cuối tháng 12/2015.

Do ông L đã rút yêu cầu phản tố, không yêu cầu Tòa án giải quyết đối với số tiền này nên bà Ch không có ý kiến yêu cầu Tòa án giải quyết gì thêm.

**** Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Đức T và bà Trần Thị B trình bày:***

Theo giấy nhận tiền ngày 01/01/2014 vợ chồng ông L bà H có vay của vợ chồng ông T, bà B số tiền 200 triệu đồng đã trả 50 triệu đồng còn nợ tiền gốc là 150 triệu đồng, số tiền vay này hai bên có thỏa thuận trả lãi suất theo lãi suất Ngân hàng từng thời điểm, nhưng thực tế hàng tháng ông L, bà H trả lãi cho ông bà là 1%/tháng, sau khi vợ chồng ông L bà H mâu thuẫn đến nay thì hàng tháng ông L vẫn trả khoản tiền lãi này cho ông bà.

Vợ chồng ông T, bà B đề nghị vợ chồng ông L, bà H trả lại cho ông, bà số tiền 150 triệu đồng tiền vay, đồng thời trả tiền lãi suất theo quy định pháp luật.

**** Luật sư bảo vệ cho quyền và lợi ích cho ông Nguyễn Đức L và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Đức Tr-bà Nguyễn Thị Thúy V; ông Nguyễn Đức V- bà Đỗ Thị Hiếu Ngh trình bày:***

-Thửa đất số 01, tờ bản đồ số 2/2013 thuộc Thôn TA, xã TN, Tp. PT, tỉnh BT, có diện tích 1.000 m², đây là tài sản của ông Nguyễn Đức Triều đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BL 326778 ngày 03/5/2013 của UBND thành phố PT, đề nghị buộc bà H phải giao trả lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho ông Tr.

-Thửa đất số 01, tờ bản đồ số 12/2013 thuộc Thôn TA, xã TN, Tp. PT, tỉnh BT, đất trồng cây hàng năm, có diện tích 9.599,4 m², do đây là tài sản riêng của ông Nguyễn Đức L được vợ chồng ông Nguyễn Đức V tặng cho riêng bằng hợp đồng tặng cho và ông L đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BL 377154 ngày 17/5/2013 của UBND thành phố PT.

- Về yêu cầu độc lập của bà Ch về việc yêu cầu ông L trả lại khoản tiền 2,3 tỷ đồng tiền bán lô M17, khu TTTM BPT: đề nghị Hội đồng xét xử xem xét phán quyết theo quy định pháp luật.

Sau khi hòa giải không thành;

Trong các ngày 14,15,16 tháng 01 năm 2019, Tòa án nhân dân Thành phố Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm công khai vụ án. Tại Bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 02/2019/HNGĐ-ST ngày 16 tháng 01 năm 2019 của Tòa án nhân dân thành phố Phan Thiết, đã quyết định:

1/Căn cứ: Khoản 01, khoản 03 điều 33 và khoản 01 điều 35, khoản 01 điều 37, khoản 01 , khoản 02 điều 46, Điều 51, khoản 01 Điều 56, Điều 58, Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 27, Điều 32, do vậy căn cứ quy định tại điều 32 Luật Hôn nhân Gia đình năm 2000; Khoản 01, khoản 02 điều 467, khoản 02 điều 584, khoản 02 điều 587, khoản 02 điều 689, Điều 692 , Điều 723 Bộ luật dân sự 2005; Điều 147 Bộ luật tố tụng Dân sự và điểm a khoản Điều 24, điểm a, b khoản 05 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội ngày 30/12/2016 về án phí, lệ phí Tòa án;

Luật thi hành án dân sự.

2/Tuyên xử:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn ông Nguyễn Đức L, ông Nguyễn Đức L được ly hôn với bà Nguyễn Thị Tuyết H.

[2] Về con chung: Vợ chồng ông bà chỉ có 01 con chung duy nhất là Nguyễn Đức Hạnh Chi (nữ), sinh ngày 20/11/1989, hiện đã thành niên và có khả năng lao động nên ông, bà không yêu cầu Tòa án giải quyết về con chung.

[3] Về tài sản chung:

[3.1] Công nhận sự thỏa thuận của bà Nguyễn Thị Tuyết H và ông Nguyễn Đức L về việc xác định các tài sản sau đây là tài sản chung vợ chồng:

(1) Số tiền 550.000.000đ thu được từ bán 01 xe ô tô 7 chỗ nhãn hiệu Toyota Innova: biển kiểm soát 86A-00449 (Ông L đang giữ).

(2) Số tiền 275.000.000 đồng (hai trăm bảy mươi lăm triệu), trong đó tiền gốc là 250 triệu đồng và tiền lãi là 25 triệu đồng, là tiền vốn kinh doanh và tiền lãi thu được từ hoạt động kinh doanh cầm cố chiếc xe Ford (Ông L đang giữ).

(3) Số tiền tiết kiệm 100.000.000đ hiện do bà H đang giữ tiền mặt.

(4) Số tiền 31 triệu đồng tiền mặt vốn lưu động kinh doanh bà H đang giữ.

(5) Nhà và đất tại số 134 TP, phường PT, Tp. PT, tỉnh BT thuộc thửa đất số 340, tờ bản đồ số 27, trị giá tài sản theo thỏa thuận đương sự là 2,5 tỷ đồng.

Tổng trị giá tài sản chung vợ chồng ông L, bà H đã thỏa thuận là 3.456.000.000đ (ba tỷ bốn trăm năm mươi sáu triệu đồng).

[3.2]. Công nhận sự thỏa thuận của ông L và bà H thỏa thuận về phần công sức đóng góp trong khối tài sản chung vợ chồng, là ngang nhau, mỗi phần của vợ chồng được chia trong khối tài sản chung là bằng nhau, mỗi người được chia $\frac{1}{2}$ trên tổng trị giá tài sản chung đã thỏa thuận, cụ thể: Ông Nguyễn Đức L được chia 1.728.000.000đ (một tỷ bảy trăm hai mươi tám triệu đồng), bà H được chia 1.728.000.000đ (một tỷ bảy trăm hai mươi tám triệu đồng), trên tổng số tài sản chung. Trong đó tổng số tài sản ông L đang chiếm giữ là: 3.325.000.000đ, bà H đang giữ 131 triệu đồng;

[3.3]. Tuyên xử: Giao nhà và đất số 134 TP, PT cho ông Nguyễn Đức L sở hữu, bà Nguyễn Thị Tuyết H được chia trị giá thành tiền $\frac{1}{2}$ nhà và đất tại số 134 TP, thành phố PT, tỉnh BT.

Ông Nguyễn Đức L liên hệ với cơ quan chức năng để được cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và nhà ở tài sản gắn liền trên đất tại số 134 TP, phường PT, Tp. PT, tỉnh BT thuộc thửa đất số 340, tờ bản đồ số 27, khi bản án đã có hiệu lực pháp luật.

[3.4]. Tuyên buộc ông Nguyễn Đức L phải hoàn lại phần chênh lệch trị giá bằng tiền tài sản chung đang chiếm giữ cho bà H là 1.597.000.000đ (một tỷ năm trăm chín mươi bảy triệu đồng).

[3.5]. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn - bà Nguyễn Thị Tuyết H, xác định: Quyền sử dụng thửa đất số 01, tờ bản đồ số 2/2013 thuộc Thôn TA, xã TN, Tp. PT, tỉnh BT, loại đất trồng cây hàng năm có diện tích 1.000 m², không phải là tài sản chung của vợ chồng ông L bà H, đây là tài sản của ông Nguyễn Đức Tr theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BL 326778 ngày 03/5/2013 của UBND thành phố PT.

Không chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị Tuyết H về việc được chia $\frac{1}{2}$ trị giá thửa đất tương ứng với số tiền 75.000.000 đồng.

Tuyên buộc bà Nguyễn Thị Tuyết H phải giao trả lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BL 326778 ngày 03/5/2013 của UBND thành phố PT đối với thửa đất trên cho ông Nguyễn Đức Tr.

[3.6]. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Tuyết H, xác định: Quyền sử dụng diện tích đất 2.000 m² trong diện tích 20.850 m² tại thửa số 100, tờ bản đồ PAM thuộc xã TN, Tp. PT, tỉnh BT, không phải là tài sản chung của vợ chồng ông L, bà H, đây là tài sản của ông Nguyễn Đức T theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AC 058230 ngày 27/4/2005 của UBND thành phố PT.

Không chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị Tuyết H về việc được chia $\frac{1}{2}$ trị giá thửa đất tương ứng với số tiền 25.000.000 đồng.

Tuyên buộc bà Nguyễn Thị Tuyết H phải giao trả lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AC 058230 ngày 27/4/2005 của UBND thành phố PT đối với thửa đất trên cho ông Nguyễn Đức T.

[3.6]. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Tuyết H, xác định; Quyền sử dụng thửa đất số 01, tờ bản đồ số 12/2013 thuộc Thôn TA, xã TN, Tp. PT, tỉnh BT, đất trồng cây hàng năm, có diện tích 9.599,4 m², không phải là tài sản chung vợ chồng ông L và bà H, đây là tài sản riêng của ông Nguyễn Đức L theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BL 377154 ngày 17/5/2013 của UBND thành phố PT;

Không chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị Tuyết H về việc được chia ½ trị giá thửa đất tương ứng với số tiền 750.000.000 đồng.

Tuyên buộc bà Nguyễn Thị Tuyết H phải giao trả lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BL 377154 ngày 17/5/2013 của UBND thành phố PT cho ông Nguyễn Đức L.

* Tổng trị giá tài sản bà Nguyễn Thị Tuyết H yêu cầu được chia nhưng không được Hội đồng xét xử chấp nhận là: 850.000.000đ.

[3.7]. Đình chỉ một phần yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Đức L đối với phần yêu cầu cụ thể như sau:

(1). Về nhà và đất tại số 132 TP, thành phố PT, thuộc thửa đất số 348, tờ bản đồ số 27, loại đất ở đô thị có diện tích: 103,35 m², hiện Sở tài nguyên môi trường tỉnh BT đã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và sở hữu nhà số CC797209 ngày 22/02/2016 cho bà Nguyễn Đức Hạnh Ch;

(2). Số tiền tiết kiệm 1,2 tỷ đồng gửi Ngân hàng Nông nghiệp chi nhánh NPT vào tháng 7/2015: đã chuyển cho bà Ch vào ngày 22/07/2015 tại Ngân Nông nghiệp - Chi nhánh NPT.

(3). Một phần yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Đức L về việc xác định khoản tiền vốn lưu động kinh doanh của vợ chồng 1.169.000đ (1,2 tỷ đồng trừ 31 triệu đồng bà H đang chiếm giữ) là tài sản chung vợ chồng .

* Ông Nguyễn Đức L không phải chịu án phí sơ thẩm dân sự có giá ngạch đối với phần yêu cầu phản tố đã rút gồm 03 nội dung như đã nêu trên; Ông Nguyễn Đức L có quyền khởi kiện dân sự đối với phần yêu cầu phản tố đã rút trong vụ kiện.

[3.8]. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Tuyết H về phần vật dụng sinh hoạt gia đình. Bà H không phải chịu án phí và có quyền khởi kiện bằng vụ kiện dân sự riêng đối với nội dung này.

[4]. Về nợ chung: Công nhận sự thỏa thuận của ông Nguyễn Đức L và bà Nguyễn Thị Tuyết H, cụ thể như sau:

(1) Xác định khoản vay tiền của ông Nguyễn Đức T và bà Trần Thị B số tiền 150 triệu đồng, tại giấy nhận tiền ngày 01/01/2014, là nợ chung của vợ chồng ông Nguyễn Đức L và bà Nguyễn Thị Tuyết H.

(2) Ông Nguyễn Đức L có trách nhiệm trả cho ông T và bà B $\frac{1}{2}$ số tiền nợ gốc là 75 triệu đồng, bà Nguyễn Thị Tuyết H có trách nhiệm trả cho ông T và bà B $\frac{1}{2}$ nợ gốc còn lại là 75 triệu đồng.

(3) Bà Nguyễn Thị Tuyết H phải hoàn trả lại cho ông Nguyễn Đức L $\frac{1}{2}$ nghĩa vụ trả lãi hàng tháng cho khoản nợ chung ông L đã thực hiện thay bà H từ tháng 8/2015 đến ngày giải quyết vụ án (16/01/2019) là : 23.062.500 đ.

[5]. Tuyên xử: Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Đức Hạnh Ch tuyên buộc ông Nguyễn Đức L phải giao trả lại cho bà Ch $\frac{1}{2}$ số tiền 2,3 tỷ đồng thu được từ việc chuyển nhượng lô đất M17, khu TTTM BPT là 1.150.000.000đ (một tỷ một trăm năm mươi triệu đồng).

[6]. Về án phí:

(1) Ông Nguyễn Đức L phải chịu 114.090.000đ án phí sơ thẩm, số tiền tạm ứng án phí 41 triệu đồng ông L đã nộp tại biên lai số 0013682 ngày 09/8/2017 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Phan Thiết, sẽ được chuyển thành tiền án phí sơ thẩm, ông L có trách nhiệm nộp lại phần tiền án phí chênh lệch còn lại là 73.090.000đ.

(2) Bà Nguyễn Thị Tuyết H phải chịu 106.243.000đ. Số tiền tạm ứng án phí bà H đã nộp tại các biên lai số 0006668 ngày 01/3/2016 và biên lai số 0013697 ngày 23/8/2017 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Phan Thiết, tổng cộng là 48.000.000đ sẽ được chuyển thành án phí sơ thẩm, phần tiền án phí chênh lệch còn lại bà H phải nộp là : 58.243.000 đ.

(3) Bà Nguyễn Đức Hạnh Ch phải chịu 46.500.000đ án phí sơ thẩm. Tiền tạm ứng án phí 39.000.000đ bà Ch đã nộp tại Biên lai số 0008501 ngày 23/5/2016 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Phan Thiết sẽ được chuyển thành tiền án phí sơ thẩm, bà Ch phải nộp phần tiền án phí chênh lệch còn lại là 7.500.000đ.

Ngoài ra, bản án còn tuyên quyền kháng cáo của các đương sự; quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành theo Luật thi hành án dân sự và thời hiệu thi hành án của các đương sự.

Ngày 23/01/2019, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Tuyết H (người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn - bà Trần Thị Kim H) có đơn kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét, sửa lại một phần Bản án sơ thẩm, theo hướng chấp nhận cho bà Nguyễn Thị Tuyết H được hưởng một nửa giá trị của các tài sản chung được tạo lập trong thời kỳ hôn nhân giữa bà Nguyễn Thị Tuyết H và ông Nguyễn Đức L, bao gồm:

(1) Lô đất có diện tích 9.599,4 m² (tại thửa số 01, tờ bản đồ số 12/2013 thuộc Thôn TA, xã TN, Tp. PT, tỉnh BT theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BL 377154 hiện do ông Nguyễn Đức L đứng tên)

(2) Lô đất có diện tích 1.000 m², thửa số 01, tờ bản đồ số 02/2013 thuộc thôn TA, xã TN, TP. PT, BT theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BL 326778 hiện do ông Nguyễn Đức Tr đứng tên.

Ngày 30/01/2019, bị đơn ông Nguyễn Đức L kháng cáo một phần Bản án sơ thẩm, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại nội dung: “Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Đức Hạnh Ch tuyên buộc ông Nguyễn Đức L phải giao trả lại cho bà Ch ½ số tiền 2,3 tỷ đồng thu được từ việc chuyển nhượng lô đất M17, khu TTTM BPT là 1.150.000.000đ (một tỷ một trăm năm mươi triệu đồng).

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Bị đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và trình bày rõ hơn nội dung kháng cáo, không chấp nhận trả cho bà Nguyễn Đức Hạnh Ch 1.150.000.000đ. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Thuận phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án:

- Về tố tụng: Thư ký, Thẩm phán, Hội đồng xét xử tiến hành tố tụng đúng quy định, người tham gia tố tụng chấp hành pháp luật.

- Về nội dung vụ án:

+ Chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn, xác định thửa đất có diện tích 9.599,4 m² (tại thửa số 01, tờ bản đồ số 12/2013 thuộc Thôn TA, xã TN, Tp. PT, tỉnh BT theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BL 377154 hiện do ông Nguyễn Đức L đứng tên) là tài chung của vợ chồng ông L, bà H và chia tài sản chung của vợ chồng theo quy định của pháp luật. Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn về yêu cầu xác định thửa đất có diện tích 1.000 m², thửa số 01, tờ bản đồ số 02/2013 thuộc Thôn TA, xã TN, Tp. PT, tỉnh BT theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BL 326778 hiện do ông Nguyễn Đức Tr đứng tên.

+ Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Đức L.

Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, sửa bản án sơ thẩm theo hướng trên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ đã được thẩm tra xem xét tại phiên tòa, căn cứ lời khai của đương sự, đề nghị của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về sự vắng mặt của người có quyền lợi liên quan: Tại phiên tòa phúc thẩm vắng mặt ông Nguyễn Đức T, bà Trần Thị B, ông Nguyễn Đức Tr, bà Nguyễn Thị Thúy V, ông Đỗ Đức Vinh, bà Đỗ Thị Hiếu Ngh nhưng các ông, bà có đơn đề nghị xét xử

vắng mặt. Căn cứ khoản 2 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vụ án vắng mặt các đương sự trên.

[2]. Xét kháng cáo của nguyên đơn, bà Nguyễn Thị Tuyết H.

[2.1]. Yêu cầu xác định thửa đất số 01, tờ bản đồ số 12/2013 thuộc thôn TA, xã TN theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BL 377154 do ông Nguyễn Đức L đứng tên là tài sản chung của vợ chồng và yêu cầu được chia $\frac{1}{2}$ tài sản chung bằng tiền.

Ngày 17/5/2013, UBND thành phố PT cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BL 377154 cho ông Nguyễn Đức L, theo chứng cứ tài liệu do các đương sự cung cấp thể hiện nguồn gốc đất do vợ chồng ông Nguyễn Đức V và bà Đỗ Thị Hiếu Ngh (vợ chồng em trai ông L) tặng cho theo hợp đồng tặng cho lập ngày 17/6/2008, có chứng thực của UBND xã Thiện Nghiệp (BL 342-351). Ông L cho rằng ông được tặng cho riêng, chính vì vậy nên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chỉ do mình ông đứng tên, nên đây là tài sản riêng của ông, không phải chung của ông với bà H nên ông không đồng ý với yêu cầu của bà H. Bà H cho rằng đây là tài sản chung của vợ chồng, do vợ chồng nhận chuyển nhượng thửa đất nêu trên, khi làm thủ tục sang tên ghi là hợp đồng tặng cho tài sản để tránh số tiền thuế phải nộp. Xét thấy, thời điểm ông L được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là trong thời kỳ hôn nhân giữa ông L và bà H. Luật hôn nhân và gia đình quy định tài sản trong thời kỳ hôn nhân là tài sản chung của vợ chồng. Như vậy, ông L cho rằng đây là tài sản riêng thì ông L phải có trách nhiệm chứng minh. Ông L và bà H có nhiều bất động sản khác nhau, tại thửa đất nêu trên, ông L đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nhưng tại giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở đối với căn nhà 134 TP, PT lại chỉ do một mình bà H đứng tên, nhưng các đương sự đều thừa nhận căn nhà 134 TP là tài sản chung của vợ chồng. Như vậy, giấy chứng nhận quyền sử dụng nhà, đất đứng tên một người thì chưa đủ cơ sở khẳng định là tài sản riêng của người đó. Về hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa ông V, bà Ngh với ông L thì bà H không thừa nhận mà cho rằng bản chất là hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, số tiền nhận chuyển nhượng là tài sản chung của vợ chồng. Tại đơn khởi kiện ly hôn đề ngày 20/8/2015 và bản tự khai của ông L đề ngày 03/9/2015, ông L đã yêu cầu Tòa án xác định thửa đất nêu trên là tài sản chung của vợ chồng và yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản chung. Như vậy, từ năm 2015, ông L đã thừa nhận đây là tài sản chung của vợ chồng, sự thừa nhận của ông L phù hợp với lời khai của bà H, phù hợp với lời khai của ông L tại phiên tòa phúc thẩm: Sau khi được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, ông L cùng bà H trực tiếp quản lý, canh tác trên thửa đất này, trên đất có trồng cây lâu năm do cả ông L và bà H trồng, tiền đầu tư trên đất là tài sản chung của vợ chồng, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do bà H giữ... nên có căn cứ xác định thửa đất nêu trên là tài sản chung của vợ chồng ông L, bà H. Cấp sơ thẩm xác định đây là tài sản riêng của ông L là chưa chính xác. Hội đồng xét xử thống nhất với đề nghị của đại diện Viện kiểm sát, chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà H về nội dung này. Nguyên đơn yêu cầu được chia tài sản chung bằng tiền nên Hội đồng xét xử sẽ giao thửa đất nêu trên cho ông L

sử dụng, ông L có trách nhiệm hoàn lại tiền cho bà H và bà H có trách nhiệm giao lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông L.

[2.2]. Yêu cầu xác định thửa đất số 01, tờ bản đồ số 02/2013 thuộc Thôn TA, xã TN, Tp. PT, tỉnh BT, đất trồng cây hàng năm có diện tích 1.000 m² là tài sản chung của vợ chồng và yêu cầu được chia ½ tài sản chung bằng tiền.

Thửa đất nêu trên đã được UBND thành phố PT cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BL 326778 ngày 03/5/2013 cho ông Nguyễn Đức Tr, có nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý chuyển mục đích sử dụng thành đất trồng cây lâu năm theo hồ sơ số 22957.000247.CM.PH ngày 13/6/2018. Bà H xác định thửa đất này là tài sản chung vợ chồng do mua của vợ chồng ông Lê Thanh Th và bà Lâm Ngọc L vào năm 2008. Tuy nhiên ông Nguyễn Đức L và ông Nguyễn Đức Tr đều xác định đây là tài sản của ông Nguyễn Đức Tr chứ không phải tài sản vợ chồng ông L. Hiện nay giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vẫn đứng tên ông Tr, bà H khai như trên nhưng không có tài liệu nào chứng minh và các đương sự khác là ông L, ông Tr và những người làm chứng là ông Thiện, bà Linh không thừa nhận, tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện ủy quyền của bà H còn thừa nhận thửa đất này hiện vẫn do vợ chồng ông Tr trực tiếp quản lý, canh tác, khai thác, cây trồng trên đất là của vợ chồng ông Tr nên không đủ căn cứ xác định đây là tài sản chung của ông L, bà H. Cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu này của bà H là có căn cứ. Hội đồng xét xử thống nhất với đề nghị của đại diện Viện kiểm sát, không chấp nhận kháng cáo của bà H về nội dung này.

[3]. Về kháng cáo của bị đơn, ông Nguyễn Đức L, ông L không đồng ý trả cho bà Ch 1.150.000.000đ.

[3.1]. Theo tài liệu do bà Ch cung cấp thì bà Ch là người đã kí kết Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số: 0921/HĐ-CNQSDĐ, ký ngày 24/02/2010 nhận chuyển nhượng thửa đất số 102, tờ bản đồ số 53, thuộc lô M17, khu TTTM BPT, tọa lạc tại phường XA, thành phố PT, tỉnh BT (sau đây gọi là Lô M17), từ Công ty Cổ phần Đầu tư NBB - Chi nhánh tại BT (sau đây gọi là công ty 577), với giá 1.075.750.000 đồng. Tuy nhiên, theo 05 phiếu thu tiền mua đất của Công ty 577 (BL từ 157-BL161) thì người nộp tiền mua đất là bà H và ông L, chứ không phải bà Ch.

[3.2]. Theo bà Ch khai nhận thì thời điểm mua đất bà Ch đang đi học nên không nộp tiền mua đất được nên nhờ cha mẹ nộp giúp, tiền mua đất là của cha mẹ cho bà từ năm 2007, bà H cũng xác định vợ chồng bà có cho Ch 01 tỷ đồng từ năm 2007. Tuy nhiên ông L khẳng định không có cho Ch số tiền này. Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện ủy quyền của bà Ch và bà H là bà Huế trình bày: Vào năm 2007, vợ chồng ông L, bà H có nói cho con gái là bà Ch 01 tỷ đồng dự định là để mua nhà đất ở thành phố HCM, nhưng chưa mua được. Đến năm 2010 thì bà Ch và cha mẹ là ông L và bà H thống nhất dùng tiền này để mua đất tại PT cho bà Ch và đứng tên bà Ch, thực tế là ông L bà H không chuyển số tiền 01 tỷ cho bà Ch để dự kiến mua đất ở thành phố HCM và bà Ch cũng không chuyển lại 01 tỷ cho bà H, ông L để nhận chuyển nhượng lô đất M17.

[3.3]. Việc bà Ch và bà H khai vợ chồng ông L, bà H cho con gái là bà Ch 01 tỷ đồng vào năm 2007 nhưng không cung cấp được chứng cứ gì chứng minh và không được ông L thừa nhận. Theo đại diện ủy quyền của bà H và bà Ch thì ông L, bà H mới chỉ hứa cho bà Ch 01 tỷ để mua đất chứ bà Ch chưa nhận được số tiền này. Ông L xác định chỉ nhờ bà Ch đứng tên chủ sử dụng lô M 17 này giùm để tránh việc nộp thuế thu nhập cá nhân khi chuyển nhượng (do ông L và bà H đã có nhiều bất động sản khác). Thời điểm mua lô M17, bà Ch đang đi học, chưa có việc làm, chưa có thu nhập. Do vậy, không đủ căn cứ để xác định bà Ch được ông L, bà H cho toàn bộ số tiền mua lô M17 và có đóng góp trong số tiền mua lô M17. Do đó, yêu cầu độc lập của bà Ch buộc ông L phải trả cho bà Ch 2,3 tỷ đồng là không có cơ sở chấp nhận.

[3.4]. Cấp sơ thẩm nhận định không đủ căn cứ để xác định bà Ch được ông L, bà H cho toàn bộ số tiền mua lô M17 và có đóng góp trong số tiền mua lô M17, khoản tiền mua lô đất M 17 là tài sản chung của vợ chồng ông L, bà H nhưng lại cho rằng bà H đã cho bà Ch $\frac{1}{2}$ số tiền mua đất nên tiền bán đất bà Ch được hưởng $\frac{1}{2}$ để từ đó buộc ông L phải trả cho bà Ch $\frac{1}{2}$ của số tiền 2,3 tỷ đồng là 1.150.000.000đ là không có căn cứ, vì cả ông L và bà H không ai có yêu cầu chia tài sản chung đối với số tiền 2,3 tỷ đồng này. Do các đương sự không có yêu cầu nên không cung cấp tài liệu, chứng cứ và Tòa án cũng không thu thập tài liệu chứng cứ để có căn cứ xác định số tiền 2,3 tỷ đồng sau khi chuyển nhượng đất thì ai là người trực tiếp quản lý, sử dụng, sử dụng vào việc gì, ông L cho rằng số tiền này ông đã chuyển cho bà Ch 1,2 tỷ đồng (bà Ch thừa nhận có nhận 1,2 tỷ đồng do ông L chuyển), số tiền còn lại ông và bà H cùng chi tiêu trong gia đình, vậy số tiền ông L chuyển vào tài khoản của bà Ch 1,2 tỷ đồng là tiền tặng cho một khoản riêng hay là tiền cho từ việc chuyển nhượng lô đất M 17, tất cả các vấn đề nêu trên chưa được làm rõ và do không có ai yêu cầu chia tài sản chung đối với số tiền này nên không thể giải quyết chung trong vụ án. Nếu sau này ông L, bà H có tranh chấp về số tiền chuyển nhượng lô đất M 17 thì sẽ giải quyết trong vụ án khác. Đại diện Viện kiểm sát đề nghị không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Đức L, chấp nhận một phần yêu cầu của bà Ch như bản án sơ thẩm. Hội đồng xét xử không thống nhất với ý kiến của đại diện Viện kiểm sát như nhận định ở phần trên. Kháng cáo của ông L là có cơ sở chấp nhận.

[4]. Tổng giá trị tài sản chung của vợ chồng ông L, bà H là 4.956.000.000đ. Ông L, bà H thống nhất vợ chồng có công sức đóng góp như nhau trong việc tạo lập tài sản chung, nên mỗi người được chia $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản chung bằng 2.478.000.000đ. Bà H yêu cầu được chia tài sản chung bằng tiền.

[5]. Về án phí:

- Án phí sơ thẩm: Hội đồng xét xử phúc thẩm sẽ sửa lại phần án phí sơ thẩm tương ứng với yêu cầu kháng cáo của các đương sự được chấp nhận ở phần trên. Cụ thể là:

(1) Ông Nguyễn Đức L phải chịu 300.000đ án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân gia đình; án phí đối với giá trị phần tài sản chung được chia 2.778.000.000đ là 81.560.000đ; án phí trên phần tiền nợ gốc phải trả cho ông T và bà B là 3.750.000đ.

Tổng cộng số tiền án phí ông Nguyễn Đức L phải chịu là: 85.610.000đ. Số tiền tạm ứng án phí 41.000.000đ ông Nguyễn Đức L đã nộp tại Biên lai thu tiền số 0013682 ngày 09/8/2017 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Phan Thiết sẽ được chuyển thành tiền án phí sơ thẩm, ông L có trách nhiệm nộp lại phần tiền án phí chênh lệch còn lại là 44.610.000đ.

(2) Bà Nguyễn Thị Tuyết H phải chịu án phí đối với giá trị phần tài sản chung được chia 2.778.000.000đ là 81.560.000đ; án phí đối phần trị giá tài sản yêu cầu chia nhưng không được chấp nhận là 100.000.000đ bằng 5.000.000đ; án phí trên số tiền nợ gốc và nợ lãi phải trả cho ông T và bà B là 4.903.000đ. Tổng cộng số tiền án phí sơ thẩm bà H phải chịu là 91.463.000đ. Số tiền tạm ứng án phí bà H đã nộp tại các biên lai số 0006668 ngày 01/3/2016 và biên lai số 0013697 ngày 23/8/2017 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Phan Thiết, tổng cộng là 48.000.000đ sẽ được chuyển thành án phí, phần tiền án phí chênh lệch còn lại bà H phải nộp là 43.463.000đ.

(3) Bà Nguyễn Đức Hạnh Ch phải chịu án phí đối với số tiền yêu cầu không được chấp nhận (2.300.000.000đ) là 78.000.000đ. Tiền tạm ứng án phí 39.000.000đ bà Ch đã nộp tại Biên lai số 0008501 ngày 23/5/2016 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Phan Thiết sẽ được chuyển thành tiền án phí sơ thẩm, bà Ch phải nộp phần tiền án phí chênh lệch còn lại là 39.000.000đ.

Đối với số tiền tạm ứng án phí 43.350.000đ do ông Nguyễn Đức L nộp tại Biên lai thu tiền số 0004951 ngày 27/8/2015 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Phan Thiết đã được giải quyết theo các Quyết định đình chỉ số 13/2017/QĐST-DS ngày 24/02/2017 của Tòa án thành phố Phan Thiết và Quyết định giải quyết việc kháng cáo số 15/2017/QĐ-PT ngày 05/05/2017 của Tòa án tỉnh Bình Thuận nên không xem xét giải quyết tại bản án.

- Các đương sự không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị nên cấp phúc thẩm không xem xét.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Bộ luật tố tụng dân sự,

Chấp nhận một phần kháng cáo của bà Nguyễn Thị Tuyết H và chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Đức L, sửa Bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 02/2019/HNGĐ-ST ngày 16/01/2019 của Tòa án nhân dân thành phố Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận về phần tài sản chung của vợ chồng và yêu cầu phản tố của bà Nguyễn Đức Hạnh Ch.

Áp dụng:

Điều 33, Điều 46, Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình; Khoản 01, khoản 02 điều 467, khoản 02 điều 689, Điều 692 Bộ luật dân sự 2005; Điều 147, 148 Bộ luật tố tụng Dân sự.

Pháp lệnh số 10/2009/UB-TVQH12 ngày 27/02/2009 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội ngày 30/12/2016 về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Tuyên xử:

1. Về tài sản chung:

1.1. Công nhận sự thỏa thuận của bà Nguyễn Thị Tuyết H và ông Nguyễn Đức L về việc xác định các tài sản sau đây là tài sản chung vợ chồng:

(1) Số tiền 550.000.000đ thu được từ bán 01 xe ô tô 7 chỗ nhãn hiệu Toyota Innova: biển kiểm soát 86A-00449 (ông L đang giữ).

(2) Số tiền 275.000.000 đồng (hai trăm bảy mươi lăm triệu), trong đó tiền gốc là 250 triệu đồng và tiền lãi là 25 triệu đồng, là tiền vốn kinh doanh và tiền lãi thu được từ hoạt động kinh doanh cầm cố chiếc xe Ford. (ông L đang giữ).

(3) Số tiền tiết kiệm 100.000.000đ hiện do bà H đang giữ tiền mặt.

(4) Số tiền 31.000.000đ tiền mặt vốn lưu động kinh doanh bà H đang giữ.

(5) Nhà và đất tại số 134 TP, phường PT, Tp. PT, tỉnh BT thuộc thửa đất số 340, tờ bản đồ số 27, trị giá tài sản theo thỏa thuận đương sự là 2,5 tỷ đồng.

1.2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Tuyết H, xác định thửa đất số 01, tờ bản đồ số 12/2013 thuộc Thôn TA, xã TN, Tp. PT, tỉnh BT, đất trồng cây hàng năm, có diện tích 9.599,4 m², Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BL 377154 ngày 17/5/2013 của UBND thành phố PT là tài sản chung vợ chồng ông L và bà H. Giá trị quyền sử dụng đất là 1.500.000.000đ.

Tổng trị giá tài sản chung vợ chồng ông L, bà H là 4.956.000.000đ (bốn tỷ chín trăm năm mươi sáu triệu đồng).

1.3. Chia tài sản chung: Ông Nguyễn Đức L và bà Nguyễn Thị Hạnh mỗi người được chia $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản chung, ông L được chia 2.478.000.000đ (hai tỷ bốn trăm bảy mươi tám triệu đồng), bà H được chia 2.478.000.000đ (hai tỷ bốn trăm bảy mươi tám triệu đồng). Ông L được sở hữu số tiền mặt ông L đang giữ là 825.000.000đ, bà H được sở hữu số tiền mặt bà H đang giữ 131.000.000đ.

1.4. Chia bằng hiện vật: Ông Nguyễn Đức L được quyền sở hữu, sử dụng các tài sản sau:

(1) Nhà và đất tại số 134 TP, phường PT, Tp. PT, tỉnh BT, thửa đất số 340, tờ bản đồ số 27 theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 460102 (số cũ 3287) ngày 24/12/2002, cập nhật ngày 02/01/2004 do bà H đứng tên.

Ông Nguyễn Đức L liên hệ với cơ quan chức năng để được cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và nhà ở tài sản gắn liền trên đất tại số 134 TP, phường PT, Tp. PT, tỉnh BT.

(2) Thửa đất số 01, tờ bản đồ số 12/2013 thuộc Thôn TA, xã TN, Tp. PT, tỉnh BT, đất trồng cây hàng năm, có diện tích 9.599,4 m², theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BL 377154 ngày 17/5/2013 của UBND thành phố PT;

Bà Nguyễn Thị Tuyết H phải giao trả lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BL 377154 ngày 17/5/2013 của UBND thành phố PT cho ông Nguyễn Đức L.

1.5. Hoàn lại bằng tiền: Ông Nguyễn Đức L phải hoàn lại phần chênh lệch trị giá bằng tiền cho bà H là 2.347.000.000đ (hai tỷ ba trăm bốn mươi bảy triệu đồng).

1.6. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Tuyết H về yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng đối với:

(1) Thửa đất số 01, tờ bản đồ số 2/2013 thuộc Thôn TA, xã TN, Tp. PT, tỉnh BT, loại đất trồng cây hàng năm có diện tích 1.000 m², theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BL 326778 ngày 03/5/2013 của UBND thành phố PT.

Buộc bà Nguyễn Thị Tuyết H phải giao trả lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BL 326778 ngày 03/5/2013 của UBND thành phố PT đối với thửa đất trên cho ông Nguyễn Đức Tr.

(2) Diện tích đất 2.000 m² trong diện tích 20.850 m² tại thửa số 100, tờ bản đồ PAM thuộc xã Thiện Nghiệp, Tp. Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AC 058230 ngày 27/4/2005 của UBND thành phố PT.

Buộc bà Nguyễn Thị Tuyết H phải giao trả lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AC 058230 ngày 27/4/2005 của UBND thành phố PT đối với thửa đất trên cho ông Nguyễn Đức T.

2. Về yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Đức Hạnh Ch: Không chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Đức Hạnh Ch về việc yêu cầu ông Nguyễn Đức L phải giao trả lại cho bà Ch số tiền 2.300.000.000 đồng thu được từ việc chuyển nhượng lô đất M17, khu trung tâm thương mại BPT.

3. Về án phí

-Án phí sơ thẩm:

(1) Ông Nguyễn Đức L phải chịu 85.610.000đ án phí sơ thẩm, số tiền tạm ứng án phí 41.000.000 đồng ông L đã nộp tại biên lai số 0013682 ngày 09/8/2017 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Phan Thiết được chuyển thành tiền án phí sơ thẩm, ông L có trách nhiệm nộp án phí còn lại là 44.610.000đ.

(2) Bà Nguyễn Thị Tuyết H phải chịu 91.463.000đ. Số tiền tạm ứng án phí bà H đã nộp tại các biên lai số 0006668 ngày 01/3/2016 và biên lai số 0013697 ngày 23/8/2017 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Phan Thiết, tổng cộng là 48.000.000đ sẽ được chuyển thành án phí sơ thẩm, bà H có trách nhiệm nộp án phí còn lại 43.463.000đ.

(3) Bà Nguyễn Đức Hạnh Ch phải chịu 78.000.000đ án phí sơ thẩm. Tiền tạm ứng án phí 39.000.000đ bà Ch đã nộp tại Biên lai số 0008501 ngày 23/5/2016 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Phan Thiết sẽ được chuyển thành tiền án phí sơ thẩm, bà Ch phải nộp phần tiền án phí còn lại là 39.000.000đ.

- Án phí phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị Tuyết H không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, hoàn trả số tiền 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo biên lai số 0024082 ngày 28/01/2019 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Phan Thiết. Ông Nguyễn Đức L không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, hoàn trả số tiền 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo biên lai số 0024084 ngày 30/01/2019 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Phan Thiết.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án), hoặc kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án (đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 02 điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

4. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (26/6/2019).

Nơi nhận:

- VKS ND tỉnh Bình Thuận,
- TAND thành phố Phan Thiết;
- THA DS thành phố Phan Thiết;
- Đương sự;
- Tổ HCTP;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Nguyễn Văn Quân

